

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-34

311  
CỔ  
TÁCH  
ĂN  
101

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên
Ông Lê Việt Bằng	Ủy viên
Ông Đoàn Hương Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban
Bà Tạ Minh Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Duy Anh	Thành viên <i>Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021</i>

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Duy Anh**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 20 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được xác nhận số dư tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 của một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị lần lượt là 19,79 tỷ đồng và 16,81 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét bổ sung cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá sự phù hợp của các khoản công nợ phải thu nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến tính phát sinh, phù hợp của các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên** *vu*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>315.575.793.441</b>	<b>310.848.823.098</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>12.078.908.746</b>	<b>23.311.640.567</b>
111	1. Tiền		12.078.908.746	23.311.640.567
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>122.688.647.432</b>	<b>184.183.650.883</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89.328.535.644	161.270.807.585
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.863.279.338	20.907.259.411
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.632.989.605	3.825.217.653
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.549.245.607)	(2.232.722.218)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		413.088.452	413.088.452
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>175.166.527.471</b>	<b>100.739.755.084</b>
141	1. Hàng tồn kho		175.166.527.471	100.739.755.084
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.641.709.792</b>	<b>2.613.776.564</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.102.725.229	2.483.707.080
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.538.491.572	55.325.932
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	492.991	74.743.552
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>178.240.763.334</b>	<b>186.729.194.945</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>149.424.608.404</b>	<b>159.808.769.752</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	148.908.890.299	159.203.776.375
222	- Nguyên giá		381.761.941.195	380.561.607.321
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(232.853.050.896)	(221.357.830.946)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	515.718.105	604.993.377
228	- Nguyên giá		3.460.337.628	3.460.337.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.944.619.523)	(2.855.344.251)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>420.000.000</b>	<b>420.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		420.000.000	420.000.000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>16.336.701.068</b>	<b>16.336.701.068</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.336.701.068	16.336.701.068
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.059.453.862</b>	<b>10.163.724.125</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.059.453.862	10.163.724.125
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>493.816.556.775</b>	<b>497.578.018.043</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>280.492.499.642</b>	<b>243.894.880.433</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>263.930.802.840</b>	<b>227.480.324.864</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	46.381.913.191	76.037.869.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22.363.582.522	10.594.443.754
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.146.816.584	11.038.036.537
314	4. Phải trả người lao động		6.152.908.439	11.676.675.497
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		130.026.247	146.192.152
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.952.084.102	8.818.262.421
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	181.099.167.714	108.757.241.446
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.400.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		304.304.041	411.604.041
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>16.561.696.802</b>	<b>16.414.555.569</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	16.561.696.802	16.414.555.569
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>213.324.057.133</b>	<b>253.683.137.610</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>213.324.057.133</b>	<b>253.683.137.610</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.965.000.000	210.965.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.965.000.000	210.965.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(100.000.000)	(100.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.459.057.133	42.818.137.610
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		345.137.610	1.560.535.854
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.113.919.523	41.257.601.756
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>493.816.556.775</b>	<b>497.578.018.043</b>


Đặng Thị Hoa  
Người lập

Bùi Tiến Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Lê Duy Anh  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	221.611.732.492	204.067.814.736
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.806.973.545	5.486.513.680
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		216.804.758.947	198.581.301.056
11	4. Giá vốn hàng bán	24	173.390.901.435	162.704.021.487
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.413.857.512	35.877.279.569
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	100.638.416	449.791.761
22	7. Chi phí tài chính	26	4.557.883.683	3.682.814.426
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.209.227.414	2.911.091.753
25	8. Chi phí bán hàng	27	16.827.536.552	15.657.089.661
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	19.471.873.278	18.142.713.564
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.657.202.415	(1.155.546.321)
31	11. Thu nhập khác	29	13.599.288	605.143.506
32	12. Chi phí khác		22.721.839	328.755.280
40	13. Lợi nhuận khác		(9.122.551)	276.388.226
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.648.079.864	(879.158.095)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	534.160.341	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.113.919.523</u>	<u>(879.158.095)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	100	(42)

Đặng Thị Hoa  
Người lập

Bùi Tiên Tuấn  
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.648.079.864	(879.158.095)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.584.495.222	10.807.601.219
03	- Các khoản dự phòng		1.716.523.389	1.077.049.286
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.111.335)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.599.361)	(24.629.736)
06	- Chi phí lãi vay		4.209.227.414	2.911.091.753
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.119.615.193	13.891.954.427
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57.796.676.318	34.752.223.456
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(74.426.772.387)	(33.983.848.928)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(32.950.571.036)	(26.009.916.498)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.514.747.886)	(749.855.173)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.225.393.319)	(2.860.514.924)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.113.267.431)	(5.780.045.513)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(388.078.161)	(967.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.702.538.709)	(21.707.953.153)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.200.333.874)	(8.698.988.418)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.599.361	342.332.493
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.188.734.513)	(8.356.655.925)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		211.974.365.678	177.553.488.465
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(139.485.298.177)	(154.438.605.913)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.830.526.100)	(20.235.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		30.658.541.401	23.094.647.552


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.232.731.821)	(6.969.961.526)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.311.640.567	12.253.344.754
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>12.078.908.746</u>	<u>5.283.383.228</u>

  
Đặng Thị Hoa  
Người lập

  
Bùi Tiến Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Lê Duy Anh  
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 591 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 659 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đầu (chi tiết: Sản xuất thiết bị bằng kim loại; cửa an toàn; két sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Hà Nội

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ

TP. Hà Nội

TP. Đà Nẵng

TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính của bên liên kết là ngày 31/03/2020.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.15 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.20 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	76.220.981	114.788.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.002.687.765	23.196.852.497
	<u>12.078.908.746</u>	<u>23.311.640.567</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
	<b>16.336.701.068</b>	<b>-</b>	<b>16.336.701.068</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.*

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15.776.247.251	-	17.104.290.251	-
- Công ty Cổ phần nội thất Xuân Hòa	6.679.824.958	-	16.373.256.482	-
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ TC Thành Đạt	5.741.628.247	-	4.717.581.366	-
- Công ty TNHH Ngọc Liên Vĩnh Phúc	5.288.545.425	-	1.136.933.477	-
- Sankin Corportion	3.903.937.200	-	5.024.085.570	-
- Công ty Cổ phần ATM	3.551.618.177	-	5.651.618.177	-
- Phải thu khách hàng khác	48.386.734.386	(2.533.482.139)	111.263.042.262	(2.216.958.750)
	<b>89.328.535.644</b>	<b>(2.533.482.139)</b>	<b>161.270.807.585</b>	<b>(2.216.958.750)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>3.101.414.690</b>	<b>-</b>	<b>3.879.249.550</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần nội thất Xuân Hòa	7.310.176.917	-	7.310.176.917	-
- Công ty Cổ phần nội thất Hà Vũ	5.800.925.973	-	4.724.316.049	-
- Công ty Cổ phần Tiến Hà	3.744.738.002	-	-	-
- Chen Ju Hong Co.,Ltd	2.055.689.180	-	-	-
- Zhejiang Zhendong Leisure products co.,LTD	1.998.378.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	10.953.371.266	-	8.872.766.445	-
	<b>31.863.279.338</b>	<b>-</b>	<b>20.907.259.411</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	777.670.347	-	1.093.985.384	-
Ký cược, ký quỹ	2.696.690.100	-	2.641.591.220	-
Phải thu khác	158.629.158	(15.763.468)	89.641.049	(15.763.468)
	<b>3.632.989.605</b>	<b>(15.763.468)</b>	<b>3.825.217.653</b>	<b>(15.763.468)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà	584.991.799	-	584.991.799	-
- Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696	-	363.349.696	-
- Công ty Cổ phần Trang trí nội thất và Dịch vụ thương mại T&T	293.844.481	96.922.241	293.844.481	155.107.840
- Công ty TNHH Tú Đạt Bảo	252.731.663	-	252.731.663	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch	215.326.000	-	215.326.000	-
- Các khoản khác	1.616.764.430	680.840.221	763.627.797	86.041.378
	<b>3.327.008.069</b>	<b>777.762.462</b>	<b>2.473.871.436</b>	<b>241.149.218</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.978.469.024	-	58.896.986.236	-
Công cụ, dụng cụ	777.044.530	-	698.169.472	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.043.952.424	-	40.839.212.193	-
Thành phẩm	33.135.225.387	-	172.214.513	-
Hàng hoá	231.836.106	-	133.172.670	-
	<b>175.166.527.471</b>	<b>-</b>	<b>100.739.755.084</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	420.000.000	420.000.000
- Thi công cải tạo mặt bằng vườn táo số 2	390.000.000	390.000.000
- Chi phí lập hồ sơ thiết kế nhà xưởng mới	30.000.000	30.000.000
	<b>420.000.000</b>	<b>420.000.000</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.326.285.128	134.052.500	3.460.337.628
Số dư cuối kỳ	<b>3.326.285.128</b>	<b>134.052.500</b>	<b>3.460.337.628</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.774.624.442	80.719.809	2.855.344.251
- Khấu hao trong kỳ	75.870.018	13.405.254	89.275.272
Số dư cuối kỳ	<b>2.850.494.460</b>	<b>94.125.063</b>	<b>2.944.619.523</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	551.660.686	53.332.691	604.993.377
Tại ngày cuối kỳ	<b>475.790.668</b>	<b>39.927.437</b>	<b>515.718.105</b>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.587.585.128 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	86.586.080.582	273.383.796.962	15.969.138.909	4.622.590.868	380.561.607.321
- Mua trong kỳ	-	537.472.339	-	662.861.535	1.200.333.874
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>86.586.080.582</b>	<b>273.921.269.301</b>	<b>15.969.138.909</b>	<b>5.285.452.403</b>	<b>381.761.941.195</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	57.034.114.251	148.367.704.906	11.404.402.252	4.551.609.537	221.357.830.946
- Khấu hao trong kỳ	2.136.199.028	8.439.492.351	763.381.175	156.147.396	11.495.219.950
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.170.313.279</b>	<b>156.807.197.257</b>	<b>12.167.783.427</b>	<b>4.707.756.933</b>	<b>232.853.050.896</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	29.551.966.331	125.016.092.056	4.564.736.657	70.981.331	159.203.776.375
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>27.415.767.303</b>	<b>117.114.072.044</b>	<b>3.801.355.482</b>	<b>577.695.470</b>	<b>148.908.890.299</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 148.331.194.829 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133.106.396.465 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.566.101.135	1.534.081.977
Chi phí làm biển quảng cáo	402.488.890	729.166.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	134.135.204	220.458.436
	<u><b>2.102.725.229</b></u>	<u><b>2.483.707.080</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.819.383.076	7.470.779.683
Chi phí sửa chữa tài sản	2.863.251.029	2.268.020.033
Tiền thuê đất	376.819.757	424.924.409
	<u><b>12.059.453.862</b></u>	<u><b>10.163.724.125</b></u>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Kết cấu thép 568	6.013.790.745	6.013.790.745	5.091.421.458	5.091.421.458
- Công ty TNHH Trung tâm gia công POSCO Việt Nam	3.264.429.364	3.264.429.364	-	-
- Dongguan Tongda Storage Serve Co, LTD	2.080.864.243	2.080.864.243	-	-
- Công ty TNHH thương mại thép công nghiệp	2.072.409.811	2.072.409.811	1.732.039.258	1.732.039.258
- Các nhà cung cấp khác	32.950.419.028	32.950.419.028	69.214.408.300	69.214.408.300
	<u><b>46.381.913.191</b></u>	<u><b>46.381.913.191</b></u>	<u><b>76.037.869.016</b></u>	<u><b>76.037.869.016</b></u>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH Great Star Việt Nam	6.152.715.550	-
- Đại lý Phạm Thành Trung	5.774.958.222	4.714.116.478
- Đại lý Trần Văn Hải	3.993.551.727	-
- Đại lý Nguyễn Thị Giang	305.763.352	366.824.668
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Nội Thất Bình Gia	782.867.966	302.867.966
- Công ty Cổ phần thương mại và truyền thông VINASING	1.304.500.000	1.304.500.000
- Các khách hàng khác	4.049.225.705	3.906.134.642
	<u><b>22.363.582.522</b></u>	<u><b>10.594.443.754</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.575.542.490	1.756.564.607	7.332.107.097	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	74.250.561	-	692.065.249	617.814.688	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.094.045.952	553.382.180	5.113.267.431	-	534.160.701
Thuế Thu nhập cá nhân	492.991	368.448.095	2.980.344.733	3.134.889.579	492.991	213.903.249
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	505.802.000	107.049.366	-	398.752.634
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	<b>74.743.552</b>	<b>11.038.036.537</b>	<b>6.494.158.769</b>	<b>16.311.128.161</b>	<b>492.991</b>	<b>1.146.816.584</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	287.467.691
- Kinh phí công đoàn	270.146.285	470.877.233
- Bảo hiểm xã hội	44.303.674	5.787.908
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	432.359.400	89.885.500
- Phải trả về thương đại lý	1.191.916.546	2.901.846.384
- Chiết khấu doanh số	1.824.374.925	3.578.876.634
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	955.525.317	1.483.521.071
	<b>4.952.084.102</b>	<b>8.818.262.421</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>94.995.205.762</b>	<b>94.995.205.762</b>	<b>204.965.395.178</b>	<b>132.634.262.335</b>	<b>167.326.338.605</b>	<b>167.326.338.605</b>
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(1)</sup>	29.809.811.405	29.809.811.405	39.383.178.636	41.761.045.449	27.431.944.592	27.431.944.592
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(2)</sup>	59.955.684.237	59.955.684.237	125.635.892.426	85.643.506.766	99.948.069.897	99.948.069.897
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(3)</sup>	5.229.710.120	5.229.710.120	19.960.665.537	5.229.710.120	19.960.665.537	19.960.665.537
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(4)</sup>	-	-	19.985.658.579	-	19.985.658.579	19.985.658.579
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>13.762.035.684</b>	<b>13.762.035.684</b>	<b>6.861.829.267</b>	<b>6.851.035.842</b>	<b>13.772.829.109</b>	<b>13.772.829.109</b>
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(5)</sup>	7.200.000.000	7.200.000.000	3.600.000.000	3.570.000.000	7.230.000.000	7.230.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(6)</sup>	6.562.035.684	6.562.035.684	3.261.829.267	3.281.035.842	6.542.829.109	6.542.829.109
	<b>108.757.241.446</b>	<b>108.757.241.446</b>	<b>211.827.224.445</b>	<b>139.485.298.177</b>	<b>181.099.167.714</b>	<b>181.099.167.714</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(5)</sup>	20.333.483.720	20.333.483.720	7.008.970.500	3.570.000.000	23.772.454.220	23.772.454.220
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(6)</sup>	9.843.107.533	9.843.107.533	-	3.281.035.842	6.562.071.691	6.562.071.691
	<b>30.176.591.253</b>	<b>30.176.591.253</b>	<b>7.008.970.500</b>	<b>6.851.035.842</b>	<b>30.334.525.911</b>	<b>30.334.525.911</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.762.035.684)	(13.762.035.684)	(6.861.829.267)	(6.851.035.842)	(13.772.829.109)	(13.772.829.109)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>16.414.555.569</b>	<b>16.414.555.569</b>			<b>16.561.696.802</b>	<b>16.561.696.802</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 130-000-890606 ngày 06 tháng 12 năm 2017, Văn bản sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/01 ngày 26/04/2018 và Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/07 ngày 29 tháng 12 năm 2020 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng trả ngay, phát hành thư tín dụng trả chậm, rút vốn để thanh toán L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 05/12/2021;
  - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận và thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh. Lãi suất đang áp dụng là 4,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 27.431.944.592 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: không áp dụng tài sản đảm bảo.
  
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT260-XH ngày 27 tháng 01 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15/01/2022;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 99.948.069.897 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
  
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 64472.20.358.8665572.TD ngày 03 tháng 12 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: tối đa 120 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị nội thất trong năm 2020 - 2021;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến 15/11/2021;
  - + Lãi suất cho vay: quy định trên từng văn bản nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng là 6,0%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.960.665.537 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
  
- (4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21PY/DN-ĐB/HM442 ngày 24 tháng 06 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 24/06/2021;
  - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.985.658.579 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên bao gồm các Hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2020-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 18/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 26 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản Nợ đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.790.501.720 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.230.000.000 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02-2020/HĐBĐ/NHCT 260 - XH ngày 18/02/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có).

(5.2) Hợp đồng tín dụng số 69/2019-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 26/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.981.952.500 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 220806/HĐTC ngày 22/10/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 22.08.07/HĐTC ngày 22/10/2008; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 08/2019/HĐBĐ/NHCT 260- XH tháng 12/2019 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 09/2019/HĐBĐ/NHCT 260- XH tháng 12/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có).

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700117391 ngày 27/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 27,7 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc thiết bị;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,45%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.562.071.691 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.542.829.109 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không áp dụng tài sản đảm bảo.

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả thường cho các đại lý	1.400.000.000	-
	<u><u>1.400.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	210.965.000.000	(100.000.000)	21.848.385.854	232.713.385.854
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(879.158.095)	(879.158.095)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(20.287.850.000)	(20.287.850.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>681.377.759</b>	<b>211.546.377.759</b>
Số dư đầu kỳ này	210.965.000.000	(100.000.000)	42.818.137.610	253.683.137.610
Lãi trong kỳ này	-	-	2.113.919.523	2.113.919.523
Phân phối lợi nhuận	-	-	(42.473.000.000)	(42.473.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>2.459.057.133</b>	<b>213.324.057.133</b>

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2021, Công ty công bố việc tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	42.818.137.610
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,70%	300.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	98,49%	42.173.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,81%	345.137.610

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiền	16,23%	34.244.820.000	13,67%	28.832.480.000
Các cổ đông khác	46,11%	97.276.950.000	48,68%	102.689.290.000
Cổ phiếu quỹ	0,05%	100.000.000	0,05%	100.000.000
	<b>100%</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>210.965.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.965.000.000	210.965.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	210.965.000.000	210.965.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	210.965.000.000	210.965.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	89.885.500	65.151.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	42.173.000.000	18.977.850.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.173.000.000	18.977.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(41.830.526.100)	(20.235.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(41.830.526.100)	(20.235.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	432.359.400	19.022.766.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 126.373 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở giao dịch từ năm 2006 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 188 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	162.459,24	101.614,03

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020 (trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	221.611.732.492	204.067.814.736
	<b>221.611.732.492</b>	<b>204.067.814.736</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>15.539.751.301</b>	<b>11.234.801.974</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.591.322.685	3.676.361.232
Hàng bán bị trả lại	42.087.984	-
Giảm giá hàng bán	173.562.876	1.810.152.448
	<b>4.806.973.545</b>	<b>5.486.513.680</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020 (trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	173.390.901.435	162.704.021.487
	<b>173.390.901.435</b>	<b>162.704.021.487</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.599.361	24.629.736
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	282.632.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	61.927.720	142.530.025
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	27.111.335	-
	<b>100.638.416</b>	<b>449.791.761</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.209.227.414	2.911.091.753
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	312.124.706	411.844.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36.531.563	359.878.594
	<b>4.557.883.683</b>	<b>3.682.814.426</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.475.617	439.767.660
Chi phí nhân công	4.247.743.000	4.061.857.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.867.698	205.806.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.095.496	260.743.321
Chi phí khác bằng tiền	10.520.354.741	10.688.914.690
	<b>16.827.536.552</b>	<b>15.657.089.661</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	524.178.635	765.599.727
Chi phí nhân công	10.093.116.271	9.859.755.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.096.051.758	1.104.670.724
Thuế, phí, lệ phí	319.030.374	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	316.523.389	(42.950.714)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.991.822.822	6.073.364.430
Chi phí khác bằng tiền	131.150.029	382.274.397
	<b>19.471.873.278</b>	<b>18.142.713.564</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	600.000	38.623.000
Hoàn thuế nhập khẩu	-	553.463.455
Thu nhập khác	12.999.288	13.057.051
	<b>13.599.288</b>	<b>605.143.506</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.648.079.864	(879.158.095)
Các khoản điều chỉnh tăng	22.721.839	221.728.571
- Chi phí không hợp lệ	22.721.839	221.728.571
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.670.801.703	(657.429.524)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>534.160.341</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN hiện hành kỳ này	19.221.839	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.094.045.952	5.760.823.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.113.267.431)	(5.780.045.514)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<b>534.160.701</b>	<b>(19.221.839)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.113.919.523	(879.158.095)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.113.919.523	(879.158.095)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.086.500	21.086.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>100</b>	<b>(42)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.320.090.257	134.325.461.095
Chi phí nhân công	28.774.278.091	28.765.434.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.584.495.222	10.807.601.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.375.175.473	14.090.422.297
Chi phí khác bằng tiền	9.586.163.374	11.401.084.866
	<b>268.640.202.417</b>	<b>199.390.003.768</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.078.908.746	-	23.311.640.567	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.961.525.249	(2.549.245.607)	165.096.025.238	(2.232.722.218)
	<b>105.040.433.995</b>	<b>(2.549.245.607)</b>	<b>188.407.665.805</b>	<b>(2.232.722.218)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			197.660.864.516	125.171.797.015
Phải trả người bán, phải trả khác			51.333.997.293	84.856.131.437
Chi phí phải trả			130.026.247	146.192.152
			<b>249.124.888.056</b>	<b>210.174.120.604</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.078.908.746	-	-	12.078.908.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.412.279.642	-	-	90.412.279.642
	<u>102.491.188.388</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102.491.188.388</u>

CÔNG  
 HIỆM  
 KIỂM  
 AS  
 EM

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Tại ngày 01/01/2021**

Tiền và các khoản tương đương tiền	23.311.640.567	-	-	23.311.640.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.863.303.020	-	-	162.863.303.020
	<b>186.174.943.587</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>186.174.943.587</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	181.099.167.714	16.561.696.802	-	197.660.864.516
Phải trả người bán, phải trả khác	51.333.997.293	-	-	51.333.997.293
Chi phí phải trả	130.026.247	-	-	130.026.247
	<b>232.563.191.254</b>	<b>16.561.696.802</b>	<b>-</b>	<b>249.124.888.056</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	108.757.241.446	16.414.555.569	-	125.171.797.015
Phải trả người bán, phải trả khác	84.856.131.437	-	-	84.856.131.437
Chi phí phải trả	146.192.152	-	-	146.192.152
	<b>193.759.565.035</b>	<b>16.414.555.569</b>	<b>-</b>	<b>210.174.120.604</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,  
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>15.539.751.301</b>	<b>11.234.801.974</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	15.539.751.301	11.234.801.974

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>3.101.414.690</b>	<b>3.879.249.550</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	3.101.414.690	3.879.249.550

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Lê Duy Anh	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	654.554.000	575.194.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên	60.000.000	36.433.000
Ông Lê Việt Bằng	Ủy viên	311.323.000	289.291.000
Ông Đoàn Hương Sơn	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc	296.985.000	296.744.000

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.



Đặng Thị Hoa  
Người lập



Bùi Tiến Tuấn  
Kế toán trưởng



Lê Duy Anh  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021